

TRƯỜNG TỪ VỰC TRONG TIẾNG KHƠ MÚ Ở VIỆT NAM¹

TẠ QUANG TÙNG *

Tóm tắt: Sự phân loại các trường (có thể gọi là “ngữ vực - *register*”, hay “trường từ vựng - *lexical field*”) giúp cho quá trình thu thập tư liệu về các từ ngữ (bằng phương pháp *anket* - các bảng hỏi từ vựng có tính dự báo) và biên soạn từ điển, trong đó có từ điển tường giải và từ điển đối dịch. Bài viết này thử xác định các trường trong từ vựng của tiếng Khơ Mú ở Việt Nam, từ đó đề xuất một vài ứng dụng của cách làm này. Các trường: sự vật, hiện tượng tự nhiên; thời gian và không gian; động vật; thực vật; người; bộ phận cơ thể người; vật dụng; động tác; tính chất; số đếm, chỉ định, từ để hỏi có ý nghĩa ngữ pháp. Trong trường hợp tiếng Khơ Mú ở Việt Nam, xác định các trường giúp cho việc thu thập đầy đủ các từ ngữ của ngôn ngữ này trong quá trình biên soạn các từ điển Việt - Khơ Mú và Khơ Mú - Việt; xác định về từ loại; tập hợp các từ ngữ thành các nhóm khác nhau theo chủ đề trong giáo trình giáo dục ngôn ngữ.

Từ khóa: Giáo dục ngôn ngữ, tiếng Khơ Mú, trường từ vựng, Từ điển học.

Abstract: The classification into lexical fields (can be called “register”) is very useful for the process of collecting data about words (by *ankets* - predictive vocabulary questionnaires) and compiling various types of dictionaries, including explanatory and translation dictionaries. This article tries to identify lexical fields of Khmu language in Vietnam, propose some applications of this approach. Lexical fields in Khmu language includes natural objects and phenomena; time and space; animals; plants; people; human body parts; items; movements; nature; counting numbers, indications, question words that have grammatical meaning. In the case of Khmu

language in Vietnam, the classification into lexical fields helps to collect the full range of words of this language in the process of compiling Vietnamese - Khmu Vietnam and Khmu Vietnam - Vietnamese dictionaries; identifying parts of speech; grouping words into different groups according to topics in language education textbooks.

Keywords: Language education, Khmu language, lexical fields, Lexicography.

1. Mở đầu

Các từ ngữ trong từ vựng của ngôn ngữ có thể chia thành nhiều loại theo những cách khác nhau, trong đó có theo các “trường” (có thể gọi là “ngữ vực - *register*”, hay “trường từ vựng - *lexical field*”).

Sự phân loại thành các trường như vậy giúp cho quá trình thu thập tư liệu về các từ ngữ (bằng phương pháp *anket* căn cứ vào những bảng hỏi từ vựng có tính dự báo) và biên soạn các loại từ điển, trong đó có từ điển tường giải và từ điển đối dịch, giáo dục ngôn ngữ, có kết quả hơn.

Bài viết này thử xác định các trường trong từ vựng của tiếng Khơ Mú ở Việt Nam, từ đó chỉ ra một vài ứng dụng của cách làm này.

Tư liệu điều tra sử dụng trong bài được thu thập từ những chuyến điền dã của tác giả

*TS - Viện Ngôn ngữ học; Email: quangtung7391@gmail.com

ở huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La và huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An. Thông tin về các thông tin viên người Khơ Mú:

Mè Thị Sợ, sinh năm 1958; Mè Văn Quang, sinh năm 1990; ở bản Phiêng Trai, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

Lữ Văn Quang, sinh năm 1968; ở bản Na Bè, xã Xá Lượm, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Những cơ sở để nghiên cứu về trường trong từ vựng của tiếng Khơ Mú ở Việt Nam

2.1.1. Khái quát về “trường”

Theo tác giả Nguyễn Thiện Giáp, “các đơn vị từ vựng trong một trường nghĩa phải có chung một thành tố nghĩa (...). Người ta đã nghiên cứu các trường nghĩa như: quan hệ thân tộc, màu sắc, bộ phận cơ thể, động vật, thực vật, hoạt động thị giác, hoạt động nói năng, thời tiết,...” [2].

Trường nói chung được hiểu là khoảng (hay phạm vi) trong đó một đại lượng nào đó có một trị số xác định tại mọi điểm. Ví dụ từ cách hiểu như vậy: *trường từ vựng* được xác định như một phạm vi những đơn vị từ vựng có quan hệ với nhau về mặt ý nghĩa, theo cách: các đơn vị từ vựng trong một trường nghĩa phải có chung một thành tố nghĩa.

Đặc điểm quan trọng nhất của trường là có tính hệ thống. Hệ thống là một chỉnh thể gồm nhiều yếu tố có quan hệ với nhau mật thiết và giá trị của mỗi yếu tố là do quan hệ của nó với các yếu tố khác trong hệ thống quyết định.

Trường từ vựng cũng là một hệ thống có *tính thứ bậc* hay còn gọi là *tính cấp bậc, tôn ti (hierarchical)*, có nghĩa là một trường có thể chia ra nhiều trường nhỏ hơn (tiểu trường). Nói cách khác, trong mỗi hệ thống lại có thể có những tiểu hệ thống. Toàn bộ những quan hệ trong hệ thống đó lập thành cấu trúc của hệ thống từ vựng.

Trong bài viết, được chú trọng là sự tập

hợp các từ ngữ trong phạm vi mỗi trường, với quy luật xuất hiện của chúng trong vốn từ vựng khảo sát.

2.1.2. Khái quát về tiếng Khơ Mú và những nghiên cứu về tiếng Khơ Mú

Tiếng Khơ Mú là ngôn ngữ thuộc nhánh Khơ Mú - Xinh Mun (*Khmuic*), chi Môn - Khơ Me (*Mon - Khmer*) của ngữ hệ Nam Á (*Austroasiatic*). Trong tiếng Khơ Mú, Khơ Mú (hay *Komu*, *Kommu*, *Căm mụ*) có nghĩa là “người”.

Ở Việt Nam, dân tộc Khơ Mú có 90.612 người (tính đến ngày 01.4.2019; Nguồn: Tổng cục Thống kê/ Kết quả Tổng điều tra dân số 2019). Hiện nay ở Việt Nam, đây là một ngôn ngữ đang đứng trước nguy cơ bị mai một.

Ngoài tên gọi chính thức (Khơ Mú), trước kia người Khơ Mú còn được các dân tộc khác gọi gộp chung (cùng với người Xinh Mun, La Ha, Kháng,...) là *Xá*, và những tên gọi khác: người Thái gọi họ là *Xá Cầu* (người Xá “tăng cầu” - phụ nữ có chồng có tục vấn tóc ngược lên đỉnh đầu, giống người Thái); người La Ha gọi họ là *Khá Klẩu*; người Hmông gọi họ là *Mãng Cầu*. Họ cũng còn được gọi là *Mìn Xen*, *Pu Thénh*, *Ténh*, *Tày Hạy*,... - những tên hiện nay rất ít dùng hoặc không dùng nữa.

Người Khơ Mú cư trú tại nhiều nước, chủ yếu là các nước châu Á (Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam,...), nhưng đông nhất là ở Lào (khoảng trên dưới 550.000 người). Tại Việt Nam, người Khơ Mú cư trú ở các tỉnh: Nghệ An (các huyện Tương Dương, Kỳ Sơn); Sơn La (các huyện Thuận Châu, Sông Mã, Mai Sơn, Mộc Châu, Mường La); Điện Biên (thành phố Điện Biên, huyện Tuần Giáo); Yên Bái (huyện Văn Chấn);...

Tính đến thời điểm năm 2023, bước đầu đã có một số công trình bàn về cấu tạo từ tiếng Khơ Mú nói chung, phụ tố tiếng Khơ Mú nói riêng, trong đó phải kể đến như *Khmu play languages* của Frank Proschan nghiên cứu hiện tượng lấy [8], bài viết của Mark

Alves: *Distributional properties of causative verbs in some Mon-Khmer languages* nghiên cứu đặc điểm động từ phái sinh cấu tạo bằng tiền tố khiến động trong tiếng Khor Mú và một số ngôn ngữ Môn - Khor Me khác [6], các công trình của William Smaley [9], Suwillai Premssirat [7], Jan-Olof Svantesson [10] nghiên cứu phụ tố tiếng Khor Mú ở Lào và Thái Lan, bài viết của tác giả Tạ Quang Tùng năm 2023 nghiên cứu phụ tố trong tiếng Khor Mú ở Việt Nam [5], chưa thấy có công trình nào nghiên cứu về trường nghĩa trong từ vựng tiếng Khor Mú ở Việt Nam.

Trong phương diện ngữ âm, các kết quả nghiên cứu trong các công trình “Ngữ âm tiếng Khor Mú ở Việt Nam (trường hợp xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên)” [3], “Cách ghi từ ngữ tiếng Khor Mú trong *Bách khoa thư du lịch Việt Nam* (trên cơ sở ngữ âm và hệ thống chữ viết Khor Mú)” [4] cho biết: tiếng Khor Mú là một ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, tiểu loại hình “cổ”, cận âm tiết tính (*quasi-syllabic*). Từ âm vị học, tiếng Khor Mú có thể có hình thức đơn tiết hoặc song tiết. Trong tiếng Khor Mú, ranh giới giữa từ âm vị học và âm tiết có thể không trùng nhau. Bên cạnh các từ có hình thức đơn tiết, còn thường gặp các từ có hình thức song tiết (gồm một tiền âm tiết (âm tiết phụ) và một âm tiết chính - âm tiết mang trọng âm; còn gọi là “một âm tiết rưỡi”).

Tiếng Khor Mú ở Việt Nam không có thanh điệu. Hệ thống phụ âm phong phú, nhiều tổ hợp phụ âm. Hệ thống nguyên âm có đôi lập dài/ ngắn tương đối đều đặn; nhiều nguyên âm đôi.

2.2. Các trường từ vựng trong tiếng Khor Mú

(Ghi chú: Để tiện trình bày, ngữ liệu tiếng Khor Mú trong bài được trình bày theo cách phiên âm đã được đề xuất trong *Tài liệu tham khảo* [4]).

2.2.1. Từ ngữ chỉ sự vật, hiện tượng tự nhiên

Các từ ngữ chỉ sự vật, hiện tượng tự nhiên là

những đơn vị từ vựng chỉ các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên (không phải do con người tạo ra), gồm các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất, ví dụ:

chonraih (chóp); *domók* (bờ (sông, ao)); *homput* (mây); *hongroi* (gió); *hongkur* (băng); *hontu* (hang); *koma* (mưa); *koyuh* (bọt (nước)); *longut* (bóng, bóng râm); *mât bri* (mặt trời); *mók* (núi); *ôm hó* (sông); *phen* (bão); *po-ot* (bụi); *poté* (đất); *potơ* (khói);...

2.2.2. Từ ngữ chỉ thời gian và không gian

Từ ngữ chỉ thời gian là những đơn vị từ vựng chỉ những khoảng quy ước trong đó vật chất vận động và phát triển, hoặc trong đó sự việc diễn ra từ đầu cho đến cuối, ví dụ:

anum (năm); *bah* (sáng); *buon* (tháng); *liệp* (bây giờ); *nam suom* (đêm); *posuom* (tối); *sobang* (ngày mai); *somoi* (ngày kia); *songai* (hôm kia); *songhi* (trưa);...

Từ ngữ chỉ không gian là tên gọi của những khoảng không bao trùm mọi vật xung quanh con người, ví dụ:

bla ham (bên phải); *bla bove* (bên trái); *hundaaak* (dưới); *kluong* (ngoài); *long* (giữa); *long boh* (trên); *long kluông* (trong); *nhe* (sau);...

2.2.3. Từ ngữ chỉ động vật

Từ ngữ chỉ động vật là những đơn vị từ vựng chỉ những con vật thường gặp trong đời sống.

Khoa Động vật học phân biệt thành loại/ loài lớn nhỏ khác nhau theo hệ thống: lớp, bộ, chi, họ, loài, giống; hoặc theo môi trường sống như: lưỡng cư, trên cạn, dưới nước, trong rừng, nuôi ở nhà,... “Động vật” được hiểu chung là sinh vật có cảm giác và tự vận động được. Trong đời sống ngôn ngữ, các loại động vật có thể được phân loại rất đơn giản theo cách dân gian.

Các từ ngữ chỉ động vật gồm: từ ngữ chỉ loài và bộ phận cơ thể động vật.

Loài động vật, ví dụ:

Động vật có xương sống: *kạ* (cá); *lombo* (bò); *sim* (chim); *sro* (chó); *thrak* (trâu);...

Động vật thân mềm: *hrók* (ốc); *tombring* (địa); *wak* (giun);...

Động vật chân khớp: *chontah* (tôm); *mar* (rết); *topók* (muỗi); *songhoa* (nhện);...

Cơ thể động vật, ví dụ: *chondrung* (sừng); *cornoi* (vây cá); *hontạ* (đuôi); *ponut* (cánh); *songmah* (ngà voi);...

2.2.4. Từ ngữ chỉ thực vật

Từ ngữ chỉ thực vật là những đơn vị từ vựng chỉ cây cối, rau cỏ,... (và các bộ phận của chúng).

Hiểu theo khoa Thực vật học thì thực vật là các cây, cỏ và những sinh vật bậc thấp khác có tính chất như cây cỏ, trong các tế bào cơ thể thường có màng bằng *cellulos*. Thực vật có thể được phân thành các nhóm khác nhau: thực vật thân gỗ, thực vật thân bụi, thực vật thân dây leo, thực vật thân chùm,... Trong khoa học, thực vật thường được phân chia thành các giới, ngành, lớp, bộ, họ, chi, loài. Trong đời sống ngôn ngữ, các loại thực vật có thể được phân loại rất đơn giản theo cách dân gian.

Các từ ngữ chỉ thực vật gồm: từ ngữ chỉ loài và bộ phận thực vật.

Loài thực vật, ví dụ: *hongđaaang* (cà); *hongprók* (đậu); *koài brij* (khoai mài); *kiel* (dưa); *toloi* (chuối); *mặc kliêng* (cam); *glai* (rêu); *hngọ* (lúa); *longạ* (gừng); *pi* (bí); *po'nắt* (dừa); *sli* (ngô); *sokọ* (bầu); *tih* (nấm); *tonêk* (tre); *tum brij* (rau);...

Bộ phận thực vật, ví dụ: *chonlạ* (gai); *chun tur* (chồi cây); *kloong* (hạt); *horaang* (hoa); *hlạ* (lá); *hompọ* (vỏ (quả)); *lông* (cánh); *ri-uoi* (rễ); *tibăng* (măng);...

2.2.5. Từ ngữ chỉ người

Từ ngữ chỉ người là những đơn vị từ vựng chỉ những cá nhân thuộc một loại, một tầng

lớp, một vai giao tiếp hoặc trong những quan hệ xã hội khác nhau.

Đáng chú ý trong các từ ngữ chỉ người là những đơn vị từ vựng thể hiện những quan hệ giữa người với người được hình thành trong quá trình tương tác xã hội, các hoạt động kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, tư tưởng, đạo đức, văn hóa,... Quan hệ thân tộc là quan hệ trong gia đình, dòng họ. Đây là các mối quan hệ nguyên thủy và bền vững nhất. Từ ngữ chỉ quan hệ xã hội được hiểu là những từ ngữ chỉ thứ bậc, vai vế, vị trí trong quan hệ xã hội, dòng tộc giữa người với người.

Từ ngữ dùng để xưng gọi (cũng gọi là *xung hô*) cũng là những đơn vị từ vựng chỉ người trong những mối quan hệ trong giao tiếp xã hội. Đây là những từ ngữ dùng để tự xưng mình với người khác và gọi người khác khi giao tiếp với nhau. Các đại từ nhân xưng, danh từ thân tộc, danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, họ và tên riêng,... đều dùng để xưng gọi, có thể được phân biệt thành các nhóm khác nhau. Trong số đó, đại từ nhân xưng là phương tiện chuyên biệt mang tính phổ niệm ở tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Ví dụ: *giạ* (bà); *giọ* (bạn); *giông* (bố); *khơi* (con rể); *klẹ* (chồng); *kon* (con); *kon chomkun* (con gái); *kombrạ* (vợ); *komun* (con dâu); *kun* (chị dâu); *hem* (em); *ma mạ* (mẹ); *tạ* (ông); *tai* (anh); *ạ* (chúng ta); *bo* (chúng mày); *gơ* (nó); *ị* (chúng tôi, chúng tao); *mé* (mày); *no* (chúng nó); *ộ* (tôi, tao);...

2.2.6. Từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người

Bằng trực quan, các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người có thể được phân chia thành những nhóm nhỏ. Trường nghĩa này bao gồm các từ ngữ chỉ những bộ phận cơ thể ở phần đầu; phần thân; phần chân tay.

Xét về chức năng, có các từ ngữ chỉ sự vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, hệ thần kinh, hệ nội tiết và hệ sinh

dục). Ví dụ: *blu* (đùi); *kap* (cằm); *kompông* (đầu); *kondroong* (lưng); *kontuôr* (cổ); *hongpur* (da); *hontak* (lưỡi); *hul* (lợi (nướu)); *mam* (máu); *lui* (bụng); *porchol* (gót chân); *pom* (má); *tolom* (gan); *thrông* (họng, cổ họng); *tuol* (dải tai); *tolê* (dương vật);...

2.2.7. Từ ngữ chỉ vật dụng

Từ ngữ chỉ vật dụng là những đơn vị từ vựng chỉ những đồ dùng thường ngày trong đời sống sinh hoạt, lao động sản xuất.

Trường nghĩa này bao gồm các từ ngữ chỉ những đồ gia dụng, nông cụ, gồm nhiều nhóm: công cụ để làm đất và gieo trồng; công cụ để chăm bón, thu hoạch; vật dụng để chăn nuôi; vật dụng để chế biến và bảo quản nông sản; vật dụng trong nghề thủ công; vật dụng để ăn uống, để che mưa nắng, để chống nóng lạnh, để chống côn trùng, để trang điểm, để thờ cúng, để chữa bệnh, để vui chơi giải trí, để vận chuyển, để săn bắn, chiến đấu;... Ví dụ: *chomơ* (dây); *hơ-ê* (cùi); *hongkur* (cửa); *hundroong* (thang); *honđrôk* (chăn); *kasu* (nà, nỏ); *kochâp* (cuộc, cái cuộc); *kolêm* (gậy); *kolnưoi* (gối, cái gối); *sonđeh* (bát); *gang* (bếp); *luôh* (chày); *songgak* (cái vòng); *sơ-oong gang* (cột (nhà...)); *sompô* (chổi); *sroi* (dùi, cái dùi); *sona* (tên (cung, nà, nỏ...)); *sơ-oong* (thuốc (chữa bệnh)); *tep* (áo); *tong-ai* (chiếu); *tortăm* (búa);...

2.2.8. Từ ngữ chỉ động tác

Từ ngữ chỉ động tác là những đơn vị từ vựng chỉ những động tác vận động của thân thể, bộ phận thân thể con người và hoạt động tâm lý,...

“Động tác” được hiểu chung là sự thay đổi tư thế hoặc vị trí của thân thể hoặc bộ phận thân thể, thực hiện một cách có ý thức, có mục đích. Có thể phân biệt nhóm các từ ngữ chỉ động tác vật lý (vận động, cử động,...) hoặc tâm lý, ví dụ: *hman* (chôn); *hom* (buộc); *holurp* (chìm); *hondar* (chạy); *joh* (đi); *kăt* (cắn); *khora* (cười); *khương* (chặt); *mah* (ăn); *moch*

(bóp); *pinh* (bắn); *păk* (bê); *puot* (bóp); *sombăt* (chém); *sonrai* (chiến đấu, đánh nhau); *tah* (hái); *tonghoi* (chơi); *tur* (bay);... hay *chư* (muốn); *gư* (yêu); *hong* (ghen); *nhăi* (giận); *nong* (biết); *pơ* (quên); *sai* (biết); *sơ-o* (ghét);...

2.2.9. Từ ngữ chỉ tính chất

Từ ngữ chỉ tính chất là những đơn vị từ vựng chỉ những đặc điểm, tính chất về lượng hoặc về chất của các sự vật, hiện tượng. Tính chất được hiểu chung là đặc điểm riêng của sự vật hiện tượng, làm phân biệt nó với những sự vật hiện tượng khác loại, về lượng hoặc về chất.

Những từ ngữ chỉ những tính chất có ý nghĩa về lượng, ví dụ: *chăng* (đáng); *chăt* (chua); *gól* (béo); *grăng* (cứng); *hơ-âm* (ấm); *hiêng* (đen); *hombul* (đỉnh); *honggoi* (chậm); *hontăng* (khô); *jim* (đỏ); *jôn* (cao); *khul* (đục); *klinh* (đầy); *kok* (cong); *kolđut* (cùn); *leh* (gần); *nhe* (bé, nhỏ); *peng* (dày);...

Những từ ngữ chỉ những tính chất có ý nghĩa về chất, ví dụ: *blia* (đẹp); *gran* (lười); *hmưon* (giống); *lư* (thật, thật thà); *măng* (cũ); *men* (đúng); *muôn* (hay, vui); *pơhmưon* (khác); *ponăm* (kém), *somai* (dễ);...

2.2.10. Từ ngữ chỉ số đếm, từ ngữ chỉ định, từ ngữ để hỏi

Từ ngữ chỉ số đếm là những đơn vị từ vựng chỉ các số tự nhiên, để đếm số lượng các sự vật, hiện tượng,... Ví dụ: *ban* (ngàn); *ham* (triệu); *hruk* (sáu); *kău* (chín); *kobar* (hai); *kư* (vạn); *môi* (một); *sam* (ba); *si* (bốn); *sam sip* (ba mươi); *song* (hai); *song sip môi* (hai mươi mốt); *sip* (mười); *sip ha* (mười lăm);...

Từ ngữ chỉ định là những từ ngữ để xác định sự vật hiện tượng đang nói đến, trong một khoảng không gian hay thời gian nhất định, ví dụ: *gi* (đây); *gonai* (kia, kia); *kap* (đó); *mơ* (này); *mê* (nọ); *nai* (ấy);...

Từ ngữ để hỏi là những từ ngữ được nói ra, tạo thành câu hỏi để yêu cầu người nghe cho

mình biết cái gì đó. *Hỏi* là nói ra cái điều mà mình muốn người ta trả lời cho mình biết, ví dụ: *chơơ mợ* (lúc-nào); *eh* (à); *giêr mợ* (nào); *ha-ăm* (không-phải = không); *hava* (hay là); *ham* (thế nào); *hmợ* (ai); *hmơh* (gì, cái gì); *mợ* (nào); *mơh* (đâu); *nham mợ* (sao, tại sao); *oh* (à); *pa loj* (gì); *plạ* (chưa);...

2.2.11. Từ ngữ chỉ có ý nghĩa ngữ pháp

Từ ngữ chỉ có ý nghĩa ngữ pháp là những đơn vị từ vựng không trực tiếp chỉ những sự vật hiện tượng trong đời sống, mà tham gia diễn đạt những phạm trù ngữ pháp (tổng quát), những quy tắc sử dụng từ và câu cần theo, để nói và viết cho đúng một ngôn ngữ, ví dụ: *hăi* (đã); *hóch* (rồi, đã); *ko* (vừa, mới); *kum* (chỉ, chỉ có); *lun* (hơn); *môm* (xong, rồi); *mơ* (nữa); *mơh* (là); *nong* (đang, còn); *om* (nhé); *phô* (vì, bởi vì); *plạ* (chưa); *thẹ* (rất, lắm);...

3. Kết luận

Có thể xác định trong vốn từ vựng Khor Mú thành các “trường từ vựng”, trong đó các đơn vị từ vựng trong một trường phải có chung một thành tố nghĩa và chính điều này đã liên kết chúng trong một hệ thống. Mỗi trường trong vốn từ vựng Khor Mú lại có thể chia tách ra thành các “tiểu trường” (hay “tiểu hệ thống”). Tính hệ thống trong trường có vai trò đáng kể trong nghiên cứu từ vựng, để tập hợp và phân loại từ ngữ. Cơ sở của điều này là sự liên tưởng trong nhận thức của người nghe, với những thao tác khái quát tổng hợp (tìm ra nét chung) và phân loại, sau đó sử dụng thao tác phân tích (chỉ ra những nét khu biệt).

Sự tập hợp và phân loại từ ngữ này có liên quan đến những mối quan hệ về nghĩa giữa các yếu tố trong hệ thống, giúp cho quá trình thu thập tư liệu về các từ ngữ và biên soạn các loại từ điển về một ngôn ngữ, trong đó có từ điển tường giải và từ điển đối dịch. Điều đó có liên quan đến thủ pháp dùng cách giải thích “từ bao” chỉ “loại” chung, và sau đó là

dùng từ ngữ miêu tả chỉ ra những nét khu biệt của từng “tiểu loại” sự vật hiện tượng. Trong trường hợp tiếng Khor Mú ở Việt Nam, xác định các trường giúp cho việc thu thập đầy đủ các từ ngữ của ngôn ngữ này, trong quá trình biên soạn các từ điển Việt - Khor Mú và Khor Mú - Việt, cũng như xác định từ loại và tập hợp các từ ngữ thành các nhóm khác nhau theo các chủ đề trong giáo trình giáo dục ngôn ngữ.

CHÚ THÍCH

¹ Nghiên cứu này là sản phẩm của đề tài cấp Bộ “Tiếng Khor Mú ở Việt Nam” do TS. Tạ Quang Tùng làm Chủ nhiệm, Viện Ngôn ngữ học là Tổ chức chủ trì, thực hiện năm 2023 - 2024.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.
- [2] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ điển khái niệm Ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016.
- [3] Tạ Quang Tùng, “Ngữ âm tiếng Khor Mú ở Việt Nam (Trường hợp xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên)”, *Ngôn ngữ*, số 12, 2021.
- [4] Tạ Quang Tùng, “Cách ghi từ ngữ tiếng Khor Mú trong *Bách khoa thư du lịch Việt Nam* (trên cơ sở ngữ âm và hệ thống chữ viết Khor Mú)”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 6, tr. 90-98, 2021.
- [5] Tạ Quang Tùng, “Phương thức phụ tố trong tiếng Khor Mú ở Việt Nam”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 11, 2023.
- [6] Alves, M., “Distributional properties of causative verbs in some Mon-Khmer languages”, *Mon Khmer Studies*, Vol. 31, 2001.
- [7] Premrsirat, S., “A Khmu grammar”, *South East Asia Linguistics*, No. 10, 1987.
- [8] Proschan, F., “Khmu play languages”, *Mon-Khmer Studies*, Vol. 23, 1993.
- [9] Smaley, W., *Outline of Khmu structure*, American Oriental Society, USA, 1961.
- [10] Svantesson, J., *Kammu phonology and Morphology*, Travaux de L’Institut de Linguistique de Lund XVIII, 1983.